

## **Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

# Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	7 - 25

# Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 ngày 17 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Thu Trang	Chủ tịch Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2021
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch	
Ông Bùi Quốc Khánh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	
Ông Phan Anh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 09 năm 2021
Ông Preben Hjortlund	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 09 năm 2021 Bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2021

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

### ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Yến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 06 năm 2021
Ông Phan Anh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2021

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Việt Sơn, Tổng Giám đốc.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>788.128.381.583</b>	<b>829.668.264.027</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>		<b>20.650.604.725</b>	<b>26.762.449.820</b>
111	1. Tiền		20.650.604.725	26.762.449.820
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>656.767.757.450</b>	<b>656.767.757.450</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		656.767.757.450	656.767.757.450
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>110.710.019.408</b>	<b>146.138.056.757</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		109.510.928.273	115.500.865.122
132	2. Trả trước cho người bán		92.735.300	63.275.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	30.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.106.355.835	573.916.635
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>343.956.956.842</b>	<b>335.553.894.002</b>
<b>250</b>	<b>I. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>343.816.445.805</b>	<b>335.388.945.805</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		309.316.445.805	300.888.945.805
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.500.000.000	34.500.000.000
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>140.511.037</b>	<b>164.948.197</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		140.511.037	164.948.197
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.132.085.338.425</b>	<b>1.165.222.158.029</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>554.369.376.977</b>	<b>573.868.394.765</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>63.569.376.977</b>	<b>573.868.394.765</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		110.000.000	507.171.627
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		789.856.245	418.603.603
314	3. Phải trả người lao động		37.170.797	37.170.797
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		34.109.994.520	21.896.208.219
319	5. Phải trả ngắn hạn khác		28.522.355.415	60.209.240.519
320	6. Vay và nợ ngắn hạn		-	490.800.000.000
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>490.800.000.000</b>	<b>-</b>
	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		490.800.000.000	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>577.715.961.448</b>	<b>591.353.763.264</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>577.715.961.448</b>	<b>591.353.763.264</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		345.507.370.000	345.507.370.000
411	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		345.507.370.000	345.507.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		225.568.103.409	225.568.103.409
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.640.488.039	20.278.289.855
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		20.278.289.855	1.011.231.252
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		-13.637.801.816	19.267.058.603
<b>430</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.132.085.338.425</b>	<b>1.165.222.158.029</b>

Nguyễn Thị Mai Chi  
Người lập biểu

Phạm Thị Tâm Dung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	2.215.966.500	2.750.669.355	2.215.966.500	2.750.669.355
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.215.966.500	2.750.669.355	2.215.966.500	2.750.669.355
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	15	(2.215.966.500)	(2.750.669.355)	(2.215.966.500)	(2.750.669.355)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	450.596.042	4.784.218.008	450.596.042	4.784.218.008
22	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(12.349.018.470) (12.349.018.470)	(79.220.547) (79.220.547)	(12.349.018.470) (12.349.018.470)	(79.220.547) (79.220.547)
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	(1.737.369.388)	(584.797.601)	(1.737.369.388)	(584.797.601)
30	10. Lợi nhuận/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.635.791.816)	4.120.199.860	(13.635.791.816)	4.120.199.860
31	11. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	12. Chi phí khác		-	-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-	-	-
50	14. Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế		(13.635.791.816)	4.120.199.860	(13.635.791.816)	4.120.199.860
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(13.635.791.816)	4.120.199.860	(13.635.791.816)	4.120.199.860

Nguyễn Thị Mai Chi  
Người lập biểu

Phạm Thị Tâm Dung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Sơn  
Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 04 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

aĐơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.637.801.816)	4.120.199.860
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	11	421.645.515	(4.732.958.830)
06	Chi phí lãi vay		12.349.018.470	79.220.547
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(867.137.831)	(533.538.423)
09	Giảm/ (Tăng) các khoản phải thu		4.977.441.307	(1.870.791.608)
11	(Giảm)/ Tăng các khoản phải trả		(41.954.507.458)	53.948.512.903
12	Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước		24.437.160	5.881.706
13	Giảm chứng khoán kinh doanh			(35.240.588.500)
14	Lãi vay đã trả			(79.220.547)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh		(37.819.766.822)	16.230.255.531
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(25.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	44.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.427.500.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		28.950.527	19.232.142.367
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.601.450.527	38.032.142.367
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		11.667.904.500	-
33	Tiền thu từ đi vay		490.800.000.000	20.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(490.800.000.000)	(20.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.561.433.300)	(798.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.106.471.200	(798.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.111.845.095)	54.261.599.898
60	Tiền đầu kỳ		26.762.449.820	1.959.880.913
70	Tiền cuối kỳ		20.650.604.725	56.221.480.811

Nguyễn Thị Mai Chi  
Người lập biểu

Phạm Thị Tâm Dung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Sơn  
Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 04 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến  
hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 ngày 07 tháng 01 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 27 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 27 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến  
 hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 8 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 8 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	99,62%	99,62%	Tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Tư vấn đầu thầu, thẩm định giá	51%	51%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp C-One (*)	94,75%	94,75%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt (*)	99,75%	99,75%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ V-ONE (*)	100%	100%	Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
6	Công ty Cổ phần TNTech	100%	100%	Tầng 21, tòa nhà TNR, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ và giải pháp công nghệ thông tin
7	Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn Nhân lực TNTalent	99%	99%	Tầng 26, tòa tháp A, số 54 A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ tuyển dụng, cho thuê nhân sự, tư vấn chiến lược nhân sự, đào tạo, xây dựng chính sách lương và chế độ phúc lợi
8	Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng MANPRO	51%	51%	Số 411, đường Nguyễn Tam Trinh, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các công trình xây dựng

(\*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong các công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát các công ty con này gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến  
 hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 7. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ mục đích quản trị nội bộ của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2022 vào ngày 22 tháng 04 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4) ; và
- ▶ Quyết định số 100/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến  
 hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.3 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.4 Các khoản đầu tư

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.6 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến  
 hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.8 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.9 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến  
 hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc đầu tư tài chính, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt	337.500.000	337.500.000
Tiền gửi ngân hàng	20.313.104.725	26.424.949.820
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.650.604.725</b>	<b>26.762.449.820</b>

**5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý (*)</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Cổ phiếu MSB	656.767.757.450	1.204.054.437.200	-	656.767.757.450	1.374.707.822.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>656.767.757.450</b>	<b>1.204.054.437.200</b>	<b>-</b>	<b>656.767.757.450</b>	<b>1.374.707.822.000</b>	<b>-</b>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 được xác định bằng thị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày 31 tháng 03 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến  
 hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải thu ngắn hạn khách hàng	95.925.000.000	95.925.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam	81.500.000.000	81.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TNI Holdings Việt Nam	14.400.000.000	14.400.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	25.000.000	25.000.000
Phải thu ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	13.585.928.273	19.575.865.122
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>109.510.928.273</u></b>	<b><u>115.500.865.122</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận An - Anamandra Huế Reort & Spa	375.066.667	375.066.667
Công ty CP Đầu tư phát triển TNI Holdings Việt Nam	574.109.588	574.109.588
Phải thu khác	157.179.580	157.179.580
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.106.355.835</u></b>	<b><u>573.916.635</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con	309.316.445.805	-	309.316.445.805	300.888.945.805	-	300.888.945.805
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34.500.000.000	-	34.500.000.000	34.500.000.000	-	34.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>343.816.445.805</b>	<b>-</b>	<b>343.816.445.805</b>	<b>335.388.945.805</b>	<b>-</b>	<b>335.388.945.805</b>

**8.1 Đầu tư vào công ty con**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

Đơn vị	Ngày 31 tháng 03 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	37.421.445.805	-	37.421.445.805	26.993.945.805	-	26.993.945.805
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Tư vấn đấu thầu, thẩm định giá	2.550.000.000	-	2.550.000.000	2.550.000.000	-	2.550.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp C-One	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One	-	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần TNTech	209.300.000.000	-	209.300.000.000	209.300.000.000	-	209.300.000.000
Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn Nhân Lực TNTalent	29.700.000.000	-	29.700.000.000	29.700.000.000	-	29.700.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng TNP	30.345.000.000	-	30.345.000.000	30.345.000.000	-	30.345.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>309.316.445.805</b>	<b>-</b>	<b>309.316.445.805</b>	<b>300.888.945.805</b>	<b>-</b>	<b>300.888.945.805</b>

(\*) Phần vốn đầu tư/cổ phiếu nắm giữ tại các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và Công ty đang trong quá trình thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**8.1 Đầu tư vào công ty con** (tiếp theo)

Tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con như sau:

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần TNTech	100%	100%	99,51%	99,51%
Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng TNP	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực TNTalent	99%	99%	99%	99%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	99,62%	99,62%	99,52%	99,52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Tư vấn đấu thầu, thẩm định giá	51%	51%	51%	51%
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-ONE	0%	0%	100%	100%

Thông tin chi tiết về đầu tư vào các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

**8.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

Đơn vị	Ngày 31 tháng 03 năm 2022				Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng tài chính kỹ thuật số TNEX (*)	3.450.000	34.500.000.000	-	34.500.000.000	3.450.000	34.500.000.000	-	34.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.450.000</b>	<b>34.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>34.500.000.000</b>	<b>3.450.000</b>	<b>34.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>34.500.000.000</b>

(\*) Công ty Cổ phần Dịch vụ và nền tảng tài chính kỹ thuật số TNEX hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0109602813 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 04 năm 2021, hoạt động chính trong lĩnh vực lập trình máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến  
 hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty này như sau:

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền quyết định (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền quyết định (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và nền tảng tài chính kỹ thuật số TNEX	15%	15%	15%	15%

Do chưa có đủ thông tin cần thiết, Công ty chưa xác định được phần giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2022.

**9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Chứng khoán MBS	110.000.000	490.000.000
Phải trả khác	-	17.171.627
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>110.000.000</b>	<b>507.171.627</b>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2022
Thuế thu nhập cá nhân	257.297.919	603.995.045	284.157.479	557.135.485
Thuế giá trị gia tăng	161.305.684	221.596.651	170.181.575	212.720.760
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>418.603.603</b>	<b>828.591.696</b>	<b>(920.364.200)</b>	<b>789.856.245</b>

**11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay	34.109.994.520	21.786.208.219
Các khoản phải trả khác	-	110.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.109.994.520</b>	<b>21.896.208.219</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Năng lượng TNPower (*)	-	-	191.500.000.000	191.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc 501.9 (*)	-	-	299.300.000.000	299.300.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>490.800.000.000</b>	<b>490.800.000.000</b>

(\*) Khoản vay Công ty Cổ phần Năng lượng TNPower và Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc 501.9 có lãi suất là 11%/năm với thời hạn là 1 năm, được dùng để thanh toán cho các khoản phải trả nhà cung cấp.

**13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu (*)	490.800.000.000	490.800.000.000	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>490.800.000.000</b>	<b>490.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Thông tin trái phiếu

**Thời điểm đáo hạn:** Là ngày tròn 36 (ba mươi sáu) tháng kể từ Ngày Phát Hành Trái Phiếu.

**Lãi suất:** Lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất áp dụng cho các Kỳ Tính Lãi tiếp theo bằng 3% cộng với lãi suất tham chiếu. Trong đó, lãi suất tham chiếu là mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất áp dụng đối với khách hàng cá nhân (trả lãi cuối kỳ) kỳ hạn 12 (mười hai) tháng (hoặc tương đương) bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) công bố vào 9h00 sáng ngày làm việc đầu tiên của mỗi Kỳ Tính Lãi đó.

**Kỳ trả lãi:** là mỗi thời hạn kéo dài 6 tháng, kể từ và bao gồm ngày đầu tiên của Kỳ Hạn Trả Lãi, cho đến, nhưng không bao gồm ngày đầu tiên của Kỳ Hạn Trả Lãi tiếp theo hoặc Ngày Đáo Hạn trái phiếu. Ngày đầu tiên của Kỳ Hạn Trả Lãi đầu tiên là Ngày Phát Hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến  
 hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**14.1 Tình hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2021</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	214.059.840.000	164.479.090.909	1.011.231.252	382.550.162.161
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.120.199.860	4.120.199.860
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>214.059.840.000</u>	<u>164.479.090.909</u>	<u>5.131.431.112</u>	<u>386.670.362.021</u>
<b>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2022</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	345.507.370.000	225.568.103.409	20.278.289.855	591.353.763.264
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(13.637.801.816)	(13.637.801.816)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022	<u>345.507.370.000</u>	<u>225.568.103.409</u>	<u>6.640.488.039</u>	<u>577.715.961.448</u>

**14.2 Vốn cổ phần đã góp**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm	203.649.600.000	58,94%	203.649.600.000	58,94%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	40.390.510.000	11,69%	40.390.510.000	11,69%
Các cổ đông khác	101.467.260.000	29,37%	101.467.260.000	29,37%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>345.507.370.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>345.507.370.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến  
 hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

**14.3 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>34.550.737</b>	<b>34.550.737</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.550.737	34.550.737
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>34.550.737</b>	<b>34.550.737</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.550.737	34.550.737
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>34.550.737</b>	<b>34.550.737</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.550.737	34.550.737
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến  
 hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

**15. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Đơn vị tính: VND

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.215.966.500	2.750.669.355	2.215.966.500	2.750.669.355
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.215.966.500</b>	<b>2.750.669.355</b>	<b>2.215.966.500</b>	<b>2.750.669.355</b>
<i>Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 19)</i>	<i>2.215.966.500</i>	<i>2.750.669.355</i>	<i>2.215.966.500</i>	<i>2.750.669.355</i>

**16. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

Đơn vị tính: VND

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.215.966.500	2.750.669.355	2.215.966.500	2.750.669.355
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.215.966.500</b>	<b>2.750.669.355</b>	<b>2.215.966.500</b>	<b>2.750.669.355</b>

**17. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Cổ tức được chia		4.158.000.000	135.697.400.000	48.654.503.419
Lãi cho vay	-	-	22.866.570.326	-
Lãi tiền gửi	4.286.996	626.218.008	597.656.027	115.957.221
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.404.286.996</b>	<b>4.219.556.225</b>	<b>159.161.626.353</b>	<b>48.770.460.640</b>

**18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Chi phí nhân công	157.726.737	2.006.478.231	1.137.632.027	4.716.064.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(398.546)	696.452.855	(398.546)	942.542.262
Thuế, phí và lệ phí	-	-	-	3.000.000
Chi phí khác	-	349.315.102	869.977	1.030.478.043
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>157.328.191</b>	<b>3.052.246.188</b>	<b>1.138.103.458</b>	<b>6.692.085.010</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến  
 hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

**19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 03 năm 2022 là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**19.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 1 năm nay</i>	<i>Quý 1 năm trước</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</i>
<b>Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>(13.635.791.816)</b>	<b>4.120.199.860</b>	<b>(13.635.791.816)</b>	<b>4.120.199.860</b>
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty</i>		37.639.834		37.639.834
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		(37.639.834)		(37.639.834)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(13.635.791.816)</b>	<b>-</b>	<b>(13.635.791.816)</b>	<b>-</b>

**19.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến  
 hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

**20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Quý 1 năm nay</i>	<i>Quý 1 năm trước</i>
		Phải thu dịch vụ	1.916.084.891	1.931.266.242
		Chuyển tiền QLVTT	46.768.684.635	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	Công ty con	Nhận tiền QLVTT	11.405.940.781	-
		Thu nhập từ cổ tức được hưởng	-	4.158.000.000
		Chuyển nhượng cổ phần	10.427.500.000	-
		Cổ tức thực nhận	-	16.200.240.000
		Phải thu cung cấp dịch vụ	413.247.635	488.376.972
		Cổ tức thực nhận	-	1.663.258.607
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt	Công ty con	Thu tiền phí quản lý	-	662.566.616
		Nhận tiền QLVTT	38.066.816.569	-
		Chuyển tiền QLVTT	32.628.527.701	-
		Phải thu cung cấp dịch vụ	108.230.625	167.454.177
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp C-One	Công ty con	Nhận tiền QLVTT	6.492.212.230	-
		Chuyển tiền QLVTT	9.500.000.000	-
		Phải thu cung cấp dịch vụ	-	163.571.964
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V- One	Công ty con	Nhận tiền QLVTT	28.424.634.846	-
		Chuyển tiền QLVTT	21.232.976.258	-
		Nhận tiền QLVTT	4.906.644.411	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Tư vấn đấu thầu, thẩm định giá	Công ty con	Chuyển tiền QLVTT	5.946.754.128	-
		Nhận tiền QLVTT	10.977.432.023	-
Công ty Cổ phần Tư vấn quản lý dự án xây dựng MANPRO	Công ty con	Chuyển tiền QLVTT	11.460.000.000	-
		Trả gốc vay	191.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TNPOWER	Công ty có liên quan	Chi phí lãi vay	4.616.986.301	-
		Vay	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến  
 hết ngày 31 tháng 03 năm 2022

**20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b>Phải thu của khách hàng (Thuyết minh số 6)</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	Công ty con	Phí cung cấp dịch vụ	9.568.484.412	16.079.899.521
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt	Công ty con	Phí cung cấp dịch vụ	2.575.942.040	2.162.694.405
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp C-One	Công ty con	Phí cung cấp dịch vụ	774.130.322	665.899.697
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V- One	Công ty con	Phí cung cấp dịch vụ	667.371.499	667.371.499
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>13.585.928.273</u></b>	<b><u>19.575.865.122</u></b>

Thù lao các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành trong kỳ:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Số tiền</i>
Bà Nguyễn Thu Trang	Chủ tịch HĐQT	46.153.845
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (*)	-
Ông Phan Anh Sơn	Thành viên HĐQT	46.153.845
Ông Bùi Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	46.153.845
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	39.999.999

Thu nhập Ban điều hành trong kỳ: 721.200.000 VND.

(\*) Ông Nguyễn Việt Sơn là thành viên HĐQT tham gia điều hành nên không nhận thù lao cho thành viên HĐQT.

